

Xin vui lòng điền đầy đủ thông tin và gửi đơn đến:
Trung Tâm Thẻ Tín Dụng Ngân Hàng HSBC
 Hộp thư 704, Bưu điện Trung tâm Sài Gòn
 TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Please complete and return your application form to:
HSBC Credit Card Centre
 P.O. Box 704, Saigon Central Post Office
 Ho Chi Minh City, Vietnam

1. Loại Thẻ Tín Dụng Đăng Ký / Choice of Credit Card

- Thẻ Visa Chuẩn / Classic Visa Card (Phí thường niên / Annual Fee: 300.000 VNĐ; Thu nhập tối thiểu hàng tháng / Minimum Monthly Income: 8.000.000 VNĐ)
- Thẻ Visa Vàng / Gold Visa Card (Phí thường niên / Annual Fee: 500.000 VNĐ; Thu nhập tối thiểu hàng tháng / Minimum Monthly Income: 15.000.000 VNĐ)

Trong trường hợp không được cấp Thẻ Vàng, Quý khách có muốn được cấp Thẻ Chuẩn không?
 Please indicate if you wish to accept a Classic Card if you are not offered a Gold Card.

Có / Yes Không / No

2. Thông Tin Cá Nhân / Personal Information

Họ và Tên (giống như trên CMND/Hộ chiếu / Full Name (as in Identity Card/Passport, surname first)

Tên in nổi trên thẻ (phải tương tự như CMND/Hộ chiếu, không quá 19 ký tự kể cả khoảng trắng)
 Name to be printed on card (must be in accordance to Identity Card/Passport, maximum 19 letters including spaces)

Danh xưng / Title

Ông / Mr Bà / Mrs Cô / Miss

Tên trước đây hoặc tên khác (nếu có) / Former or Other Name (if any)

Ngày sinh / Date of Birth

 / / (ngày/tháng/năm sinh) (dd/mm/yyyy)

Số CMND (hay Hộ chiếu nếu là khách nước ngoài)
 Identity Card (or Passport No. for Foreigner)

Nơi cấp / Place Issued

Ngày cấp / Date Issued

 / / (ngày/tháng/năm) (dd/mm/yyyy)

Quốc tịch / Nationality

Thời gian còn lại ở Việt Nam (dành cho khách nước ngoài)
 Length of time planning to stay in Vietnam (for non-resident)

 năm / years tháng / months

Học vấn / Education

- Cấp I / Grade 1-5 Cấp II / Grade 6-9 Cấp III / Grade 10-12
 Cao Đẳng / 2-year Degree Đại học/College/University Sau Đại học / Post Graduate

Tình trạng hôn nhân / Marital Status

- Độc thân / Single Ly dị/Ly Thân / Divorced/Separated
 Đã lập gia đình / Married Khác / Others (Xin ghi rõ / Please specify)

Địa chỉ thường trú / Permanent Residential Address

Điện thoại liên lạc / Permanent Home Phone No.

Địa chỉ hiện tại có đăng ký tạm trú / Current Residential Address

Điện thoại liên lạc / Current Home Phone No.

Thời gian hiện ở địa chỉ tạm trú / Years and Months at Current Address

 năm / years tháng / months

Điện thoại di động / Mobile Phone/Pager No.

Địa chỉ E-mail / E-mail Address

Loại nhà đang ở hiện tại / Type of Current Residence:

- Sở hữu / Owned Sở hữu một phần / Partially Owned Mua trả góp / Mortgage
 Sống với bố mẹ / With Parents Thuê / Rented Khác / Others (Xin ghi rõ / Please specify)

Số người bạn đang chu cấp tài chính
 No. of Dependants

Tên trường học đầu tiên (thông tin dùng để xác minh người Chủ Thẻ) / Name of the First School You Attended (mandatory for security verification)

Từ đâu mà bạn biết đến Thẻ tín dụng HSBC? / Where did you hear about HSBC credit card?

- Chi nhánh HSBC / HSBC Branch Truyền hình / TV Bạn bè và người thân / Friends and family Khác / Others (Xin ghi rõ / Please specify)
 Báo / Newspaper Tạp chí / Magazine Quảng cáo ngoài trời / Outdoor signs Internet

3. Nghề Nghiệp / Occupation

- Toàn thời gian / Full-time Employed Bán thời gian / Part-time Employed Chủ doanh nghiệp / Self Employed Sinh viên / Student
 Nội trợ / Homemaker Về hưu / Retired Khác / Others (Xin ghi rõ / Please specify)

Tên đơn vị hiện đang công tác / Name of Current Company

Loại hình doanh nghiệp / Nature of Business

Chức vụ hiện nay / Current Position

Địa chỉ làm việc hiện tại / Address of Current Company

Điện thoại công ty / Office Tel No.

Số fax công ty / Office Fax No.

Thời gian làm việc / Years and Months of Service

 năm / years tháng / months

Thu nhập hằng tháng / Monthly basic salary (VNĐ)

Tiền thưởng, phụ cấp hoặc các khoản thu nhập hằng tháng khác / Monthly bonus/Allowances/Others (VNĐ)

Tổng cộng / Total (VNĐ)

Tên đơn vị công tác trước đây / Name of Previous Company

Chức vụ trước đây / Previous Position

Thời gian làm việc tại đơn vị trước đây
 Years and Months of Previous Company

 năm / years tháng / months

